

Hà N i, ngày 10 tháng 10 n m 2017

THÔNG T

Ban hành Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình i h c

C n c Lu t Giáo d c ngày 14 tháng 6 n m 2005; Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t Giáo d c ngày 25 tháng 11 n m 2009;

C n c Lu t Giáo d c i h c ngày 18 tháng 6 n m 2012;

C n c Ngh nh s 123/2016/N -CP ngày 01 tháng 9 n m 2016 c a Chính ph quy nh ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a B , c quan ngang B ;

C n c Ngh nh s 69/2017/N -CP ngày 25 tháng 5 n m 2017 c a Chính ph quy nh ch c n ng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a B Giáo d c và ào t o;

C n c Quy t nh s 01/2017/Q -TTg ngày 17 tháng 01 n m 2017 c a Th t ng Chính ph v vi c ban hành Danh m c giáo d c, ào t o c a h th ng giáo d c qu c dân;

Theo ngh c a V tr ng V Giáo d c i h c;

B tr ng B Giáo d c và ào t o ban hành Thông t ban hành Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình i h c.

i u 1. Ban hành kèm theo Thông t này Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình i h c.

i u 2. B Giáo d c và ào t o th c hi n phân lo i, th ng kê, b sung các ngành m i vào Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình i h c. C n c các ngành c phép ào t o, các c s giáo d c i h c ch ng phát tri n các chuyên ngành ào t o áp ng nhu c u xã h i.

i u 3. Thông t này có hi u l c k t ngày 25 tháng 11 n m 2017 và thay th các n i dung quy nh i v i Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình i h c t i Thông t s 14/2010/TT-BGD T ngày 24 tháng 4 n m 2010 c a B tr ng B Giáo d c và ào t o v vi c ban hành Danh m c giáo d c, ào t o c p

IV trình cao ng, i h c và Thông t s 32/2013/TT-BGD T ngày 05 tháng 8 n m 2013 s a i, b sung Danh m c giáo d c, ào t o c p IV trình cao ng, i h c ban hành kèm theo Thông t s 14/2010/TT-BGD T ngày 24 tháng 4 n m 2010.

i u 4. Chánh V n phòng, V tr ng V Giáo d c i h c, Th tr ng các n v có liên quan thu c B Giáo d c và ào t o, Giám c các i h c, h c vi n, Hí u tr ng các tr ng i h c, các t ch c, cá nhân có liên quan ch u trách nhi m thi hành Thông t này.

N i nh n:

- V n phòng Ch t ch n c;
- V n phòng Chính ph ;
- V n phòng Qu c h i;
- Ban Tuyên giáo Trung ng;
- U ban VHGD TNTN- N c a Qu c h i;
- Ki m toán Nhà n c;
- Các B , c quan ngang B ;
- C c Ki m tra v n b n QPPL (B T pháp);
- Công báo;
- Website Chính ph ;
- Website B Giáo d c và ào t o;
- H i ng Qu c gia GD&PTNNL;
- B tr ng (báo cáo);
- Nh i u 4 (th c hi n);
- L u: VT, V GD H, V PC.

**KT. B TR NG
TH TR NG**

(ã kí)

Bùi V n Ga

DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT

ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Ngành đào tạo là tập hợp những kiến thức, kỹ năng chuyên môn liên quan đến một lĩnh vực khoa học hay một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nhất định. Bên cạnh khối kiến thức cơ bản và kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành), khối kiến thức ngành (gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu của ngành) trong mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học phải có khối lượng tối thiểu 30 tín chỉ không trùng với kiến thức ngành của các ngành gần trong khối ngành, nhóm ngành.

2. Mã ngành là chuỗi số liên tục gồm bảy chữ số, trong đó từ trái sang phải được qui định như sau: chữ số đầu tiên quy định mã trình độ đào tạo; hai chữ số thứ hai và thứ ba quy định mã lĩnh vực đào tạo; hai chữ số thứ tư và thứ năm quy định mã nhóm ngành đào tạo; hai chữ số cuối quy định mã ngành đào tạo.

3. Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học

Mã số	Tên tiếng Việt
714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
71401	Khoa học giáo dục
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
71402	Đào tạo giáo viên
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140203	Giáo dục Đặc biệt
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140206	Giáo dục Thể chất
7140207	Huấn luyện thể thao
7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hoá học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp

Mã số	Tên tiếng Việt
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140221	Sư phạm Âm nhạc
7140222	Sư phạm Mỹ thuật
7140223	Sư phạm Tiếng Bana
7140224	Sư phạm Tiếng Êđê
7140225	Sư phạm Tiếng Jrai
7140226	Sư phạm Tiếng Khmer
7140227	Sư phạm Tiếng H'mong
7140228	Sư phạm Tiếng Chăm
7140229	Sư phạm Tiếng M'nông
7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng
7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc
7140245	Sư phạm nghệ thuật
7140246	Sư phạm công nghệ
7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
7140248	Giáo dục pháp luật
71490	Khác
721	Nghệ thuật
72101	Mỹ thuật
7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
7210103	Hội hoạ
7210104	Đồ hoạ
7210105	Điêu khắc
7210107	Gốm
7210110	Mỹ thuật đô thị
72102	Nghệ thuật trình diễn
7210201	Âm nhạc học
7210203	Sáng tác âm nhạc
7210204	Chỉ huy âm nhạc
7210205	Thanh nhạc
7210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
7210208	Piano
7210209	Nhạc Jazz
7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu

Mã số	Tên tiếng Việt
7210225	Biên kịch sân khấu
7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
7210227	Đạo diễn sân khấu
7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
7210236	Quay phim
7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
7210242	Diễn viên múa
7210243	Biên đạo múa
7210244	Huấn luyện múa
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
7210301	Nhiếp ảnh
7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng
72104	Mỹ thuật ứng dụng
7210402	Thiết kế công nghiệp
7210403	Thiết kế đồ họa
7210404	Thiết kế thời trang
7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
72190	Khác
722	Nhân văn
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
7220104	Hán Nôm
7220105	Ngôn ngữ Jrai
7220106	Ngôn ngữ Khmer
7220107	Ngôn ngữ H'mong
7220108	Ngôn ngữ Chăm
7220110	Sáng tác văn học
7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
7220201	Ngôn ngữ Anh
7220202	Ngôn ngữ Nga
7220203	Ngôn ngữ Pháp
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
7220205	Ngôn ngữ Đức
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
7220208	Ngôn ngữ Italia
7220209	Ngôn ngữ Nhật
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã số	Tên tiếng Việt
7220211	Ngôn ngữ Ả-rập
72290	Khác
7229001	Triết học
729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học
7229009	Tôn giáo học
7229010	Lịch sử
7229020	Ngôn ngữ học
7229030	Văn học
7229040	Văn hoá học
7229042	Quản lý văn hoá
7229045	Gia đình học
731	Khoa học xã hội và hành vi
73101	Kinh tế học
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
73102	Khoa học chính trị
7310201	Chính trị học
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
7310205	Quản lý nhà nước
7310206	Quan hệ quốc tế
73103	Xã hội học và Nhân học
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học
73104	Tâm lý học
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
73105	Địa lý học
7310501	Địa lý học
73106	Khu vực học
7310601	Quốc tế học
7310602	Châu Á học
7310607	Thái Bình Dương học
7310608	Đông phương học
7310612	Trung Quốc học
7310613	Nhật Bản học
7310614	Hàn Quốc học
7310620	Đông Nam Á học
7310630	Việt Nam học

Mã số	Tên tiếng Việt
73190	Khác
732	Báo chí và thông tin
73201	Báo chí và truyền thông
7320101	Báo chí
7320104	Truyền thông đa phương tiện
7320105	Truyền thông đại chúng
7320106	Công nghệ truyền thông
7320107	Truyền thông quốc tế
7320108	Quan hệ công chúng
73202	Thông tin - Thư viện
7320201	Thông tin - thư viện
7320205	Quản lý thông tin
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
7320303	Lưu trữ học
7320305	Bảo tàng học
73204	Xuất bản - Phát hành
7320401	Xuất bản
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
73290	Khác
734	Kinh doanh và quản lý
73401	Kinh doanh
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340116	Bất động sản
7340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại
7340122	Thương mại điện tử
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
7340201	Tài chính – Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
73403	Kế toán – Kiểm toán
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán
73404	Quản trị – Quản lý
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án
73490	Khác

Mã số	Tên tiếng Việt
738	Pháp luật
73801	Luật
7380101	Luật
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
7380107	Luật kinh tế
7380108	Luật quốc tế
73890	Khác
742	Khoa học sự sống
74201	Sinh học
7420101	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
7420201	Công nghệ sinh học
7420202	Kỹ thuật sinh học
7420203	Sinh học ứng dụng
74290	Khác
744	Khoa học tự nhiên
74401	Khoa học vật chất
7440101	Thiên văn học
7440102	Vật lý học
7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân
7440110	Cơ học
7440112	Hoá học
7440122	Khoa học vật liệu
74402	Khoa học trái đất
7440201	Địa chất học
7440212	Bản đồ học
7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
7440221	Khí tượng và khí hậu học
7440224	Thủy văn học
7440228	Hải dương học
74403	Khoa học môi trường
7440301	Khoa học môi trường
74490	Khác
746	Toán và thống kê
74601	Toán học
7460101	Toán học
7460107	Khoa học tính toán
7460112	Toán ứng dụng
7460115	Toán cơ
7460117	Toán tin
74602	Thống kê

Mã số	Tên tiếng Việt
7460201	Thống kê
74690	Khác
748	Máy tính và công nghệ thông tin
74801	Máy tính
7480101	Khoa học máy tính
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
7480103	Kỹ thuật phần mềm
7480104	Hệ thống thông tin
7480106	Kỹ thuật máy tính
7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
74802	Công nghệ thông tin
7480201	Công nghệ thông tin
7480202	An toàn thông tin
74890	Khác
751	Công nghệ kỹ thuật
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7510202	Công nghệ chế tạo máy
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy
7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
7510402	Công nghệ vật liệu
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
75106	Quản lý công nghiệp
7510601	Quản lý công nghiệp
7510604	Kinh tế công nghiệp
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
75107	Công nghệ dầu khí và khai thác

Mã số	Tên tiếng Việt
7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
75108	Công nghệ kỹ thuật in
7510801	Công nghệ kỹ thuật in
75190	Khác
752	Kỹ thuật
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7520101	Cơ kỹ thuật
7520103	Kỹ thuật cơ khí
7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
7520115	Kỹ thuật nhiệt
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
7520117	Kỹ thuật công nghiệp
7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
7520120	Kỹ thuật hàng không
7520121	Kỹ thuật không gian
7520122	Kỹ thuật tàu thủy
7520130	Kỹ thuật ô tô
7520137	Kỹ thuật in
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7520201	Kỹ thuật điện
7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường
7520205	Kỹ thuật thủy âm
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
7520212	Kỹ thuật y sinh
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
75203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7520301	Kỹ thuật hoá học
7520309	Kỹ thuật vật liệu
7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
7520312	Kỹ thuật dệt
7520320	Kỹ thuật môi trường
75204	Vật lý kỹ thuật
7520401	Vật lý kỹ thuật
7520402	Kỹ thuật hạt nhân
75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
7520501	Kỹ thuật địa chất
7520502	Kỹ thuật địa vật lý
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
75206	Kỹ thuật mỏ
7520601	Kỹ thuật mỏ
7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
7520604	Kỹ thuật dầu khí
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng

Mã số	Tên tiếng Việt
75290	Khác
7529001	Kỹ thuật biển
754	Sản xuất và chế biến
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
7540101	Công nghệ thực phẩm
7540102	Kỹ thuật thực phẩm
7540104	Công nghệ sau thu hoạch
7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
7540202	Công nghệ sợi, dệt
7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
7540204	Công nghệ dệt, may
7540206	Công nghệ da giày
75490	Khác
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
758	Kiến trúc và xây dựng
75801	Kiến trúc và quy hoạch
7580101	Kiến trúc
7580102	Kiến trúc cảnh quan
7580103	Kiến trúc nội thất
7580104	Kiến trúc đô thị
7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
7580106	Quản lý đô thị và công trình
7580108	Thiết kế nội thất
7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị
7580112	Đô thị học
75802	Xây dựng
7580201	Kỹ thuật xây dựng
7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
75803	Quản lý xây dựng
7580301	Kinh tế xây dựng
7580302	Quản lý xây dựng
75890	Khác
762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
76201	Nông nghiệp
7620101	Nông nghiệp

Mã số	Tên tiếng Việt
7620102	Khuyến nông
7620103	Khoa học đất
7620105	Chăn nuôi
7620109	Nông học
7620110	Khoa học cây trồng
7620112	Bảo vệ thực vật
7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
7620114	Kinh doanh nông nghiệp
7620115	Kinh tế nông nghiệp
7620116	Phát triển nông thôn
76202	Lâm nghiệp
7620201	Lâm học
7620202	Lâm nghiệp đô thị
7620205	Lâm sinh
7620211	Quản lý tài nguyên rừng
76203	Thủy sản
7620301	Nuôi trồng thủy sản
7620302	Bệnh học thủy sản
7620303	Khoa học thủy sản
7620304	Khai thác thủy sản
7620305	Quản lý thủy sản
76290	Khác
764	Thú y
76401	Thú y
7640101	Thú y
76490	Khác
772	Sức khỏe
77201	Y học
7720101	Y khoa
7720110	Y học dự phòng
7720115	Y học cổ truyền
77202	Dược học
7720201	Dược học
7720203	Hoá dược
77203	Điều dưỡng - hộ sinh
7720301	Điều dưỡng
7720302	Hộ sinh
77204	Dinh dưỡng
7720401	Dinh dưỡng
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)
7720501	Răng - Hàm - Mặt
7720502	Kỹ thuật phục hình răng
77206	Kỹ thuật Y học

Mã số	Tên tiếng Việt
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học
7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
77207	Y tế công cộng
7720701	Y tế công cộng
77208	Quản lý Y tế
7720801	Tổ chức và quản lý y tế
7720802	Quản lý bệnh viện
77290	Khác
7729001	Y sinh học thể dục thể thao
776	Dịch vụ xã hội
77601	Công tác xã hội
7760101	Công tác xã hội
7760102	Công tác thanh thiếu niên
8760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
77690	Khác
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
78101	Du lịch
7810101	Du lịch
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78102	Khách sạn, nhà hàng
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
78103	Thể dục, thể thao
7810301	Quản lý thể dục thể thao
78105	Kinh tế gia đình
7810501	Kinh tế gia đình
78190	Khác
784	Dịch vụ vận tải
78401	Khai thác vận tải
7840101	Khai thác vận tải
7840102	Quản lý hoạt động bay
7840104	Kinh tế vận tải
7840106	Khoa học hàng hải
78490	Khác
785	Môi trường và bảo vệ môi trường
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
7850103	Quản lý đất đai
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
7850201	Bảo hộ lao động

Mã số	Tên tiếng Việt
78590	Khác
786	An ninh, Quốc phòng
78601	An ninh và trật tự xã hội
7860101	Trình sát an ninh
7860102	Trình sát cảnh sát
7860104	Điều tra hình sự
7860108	Kỹ thuật hình sự
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
7860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
7860116	Hậu cần công an nhân dân
7860117	Tình báo an ninh
78602	Quân sự
7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân
7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân
7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân
7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không
7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh
7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp
7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công
7860214	Biên phòng
7860217	Tình báo quân sự
7860218	Hậu cần quân sự
7860220	Chỉ huy tham mưu thông tin
7860222	Quân sự cơ sở
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật
7860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không
7860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp
7860228	Chỉ huy kỹ thuật Công binh
7860229	Chỉ huy kỹ thuật Hoá học
7860231	Trình sát kỹ thuật
7860232	Chỉ huy kỹ thuật Hải quân
7860233	Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử
78690	Khác
790	Khác